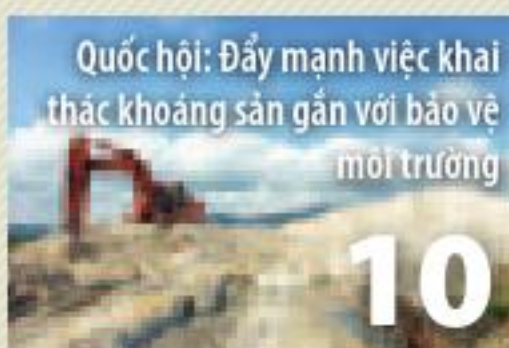


4 Xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chỉ trả dịch vụ môi trường rừng



7 Tham vấn xã hội dân sự về tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ



12 Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản
13 Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam

14 Đề xuất cấm mua bán mẫu vật tế giác trắng, đen và voi châu Phi



17 Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020
20 10 bài viết độc giả ThienNhiem.Net quan tâm nhất trong năm 2012

Bản tin CHÍNH SÁCH

Trung tâm
CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN
SỐ 8, QUÝ IV/2012

Tài nguyên ♦ Môi trường ♦ Phát triển bền vững

ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI VÀ XÁC LẬP VỊ THẾ QUỐC GIA CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG HẠ LƯU VỰC SÔNG MÊ KÔNG

Dòng sông Mê Kông bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng và chảy qua 6 quốc gia Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Với khoảng 4.800 km chiều dài, sông Mê Kông đã tạo ra một lưu vực rộng lớn với hệ sinh thái đất ngập nước vô cùng phong phú và đa dạng. Chính hệ sinh thái này đã mang lại nhiều nguồn lợi cho các quốc gia và người dân sống trong lưu vực. Theo ước

tính của Ủy hội sông Mê Kông, hơn 60 triệu người trong lưu

vực đang phụ thuộc sông Mê Kông trong sản xuất nông nghiệp, đánh bắt thủy sản và các hoạt động phục vụ sinh kế khác. Dòng sông Mê Kông cũng đặc biệt quan trọng đối với đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam nhờ khả năng đẩy mặn, rửa phèn, cải tạo đất, hạn chế xói lở bờ biển, cung cấp nước tưới tiêu và nguồn lợi thủy sản.

Tuy nhiên, từ những năm cuối của thế kỷ XX, các nước trong lưu vực đã và đang khai



Doanh nghiệp Việt Nam trồng cao su trên đất Lào - Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

► thác triệt để các nguồn lợi từ sông Mê Kông. Trong đó, thủy điện đã trở thành tâm điểm trong các chiến lược đầu tư mới của các quốc gia thượng nguồn. Trung Quốc là quốc gia đầu tiên phá vỡ sự nguyên vẹn của sông Mê Kông với kế hoạch xây dựng ít nhất 7 đập thủy điện dòng chính phía thượng nguồn từ những năm 1990. Đồng thời, Lào và Campuchia cũng bắt đầu lên kế hoạch xây dựng 12 dự án thủy điện dòng chính. Không chỉ vậy, các hệ thống dòng nhánh của sông Mê Kông cũng đã và đang được khai thác cho thủy điện.

Nằm ở cuối nguồn dòng Mê Kông, Việt Nam được đánh giá là quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ các hoạt động phát triển kinh tế thiếu bền vững ở thượng nguồn. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thủy điện dòng chính Mê Kông, do Trung tâm Quản lý Môi trường Quốc tế thực hiện vào năm 2010, cũng nhận định “Việt Nam có khả năng tổn thất lớn nhất về kinh tế” nếu hệ thống đập dòng chính được xây dựng. Các tổn thất mà Việt Nam có thể gánh chịu chủ yếu liên quan đến vấn đề nguồn nước, phù sa và thủy hải sản.

Câu hỏi được đặt ra là Việt Nam cần phải làm gì với bối cảnh như trên? Có thể nói, điểm mấu chốt mà Việt Nam cần quan tâm là tăng cường vị thế của quốc gia trên bàn đàm phán nhằm tạo sự đồng thuận và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các quốc gia trong các chiến lược phát triển. Để đạt được điều này, Việt Nam cần thực hiện đồng thời nhiều giải pháp khác nhau như tăng cường hợp tác với các quốc gia trong lưu vực, nâng cao năng lực cho Ủy ban sông Mê Kông Việt Nam, hỗ trợ các nước bạn trong việc tìm kiếm các giải pháp phát triển tối ưu và sử dụng một cách hiệu quả công cụ đầu tư phát triển kinh tế ở nước ngoài.

Trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia đầu tư lớn nhất ở Lào và Campuchia, Chính phủ nên quan tâm nhiều hơn đến chính sách quản lý đầu tư ra nước ngoài. Nếu có thể đảm bảo các khoản đầu tư này đóng góp một cách thực sự tích cực cho việc phát triển kinh tế xã hội ở nước bạn, Việt Nam có thể gia tăng uy tín trên bàn đàm phán, và qua đó giảm thiểu những tác động không mong muốn từ những chiến lược phát triển thiếu bền vững trong lưu vực. ■

Cho đến hết tháng 09/2012, tổng đầu tư trực tiếp của Việt Nam ở Lào là gần 3,8 tỉ đô-la với 221 dự án; ở Campuchia là gần 2,57 tỉ đô-la với 123 dự án¹. Hai quốc gia này chiếm tỉ trọng gần 50% trong tổng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam. Trong những năm vừa qua, Việt Nam luôn là một trong những nhà đầu tư lớn nhất tại hai quốc gia này. Ngoài ra, Việt Nam cũng mở rộng đầu tư sang các quốc gia khác trong lưu vực. Theo thống kê của Hiệp hội các nhà đầu tư sang Myanmar, đến cuối năm 2011, Việt Nam có 14 dự án đang trong quá trình nghiên cứu, nộp hồ sơ xin đầu tư hoặc các ý tưởng đầu tư được công bố, triển khai với giá trị ghi nhớ là 580 triệu USD².

Trong cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài, các lĩnh vực liên quan đến tài nguyên thiên nhiên (khai khoáng, thủy điện, khai thác lâm sản, nông lâm nghiệp) chiếm tỉ trọng lớn. Những loại hình đầu tư này thường gây ra nhiều tác động về mặt môi trường và xã hội. Điều này đặt ra một số thách thức và có nguy cơ ảnh hưởng đến nỗ lực đàm

phán về phát triển bền vững sông Mê Kông khi chính các doanh nghiệp Việt Nam có thể tạo ra những tác động tiêu cực lên lưu vực trong quá trình đầu tư của mình.

Câu hỏi đặt ra là liệu doanh nghiệp có thể vừa đảm bảo mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, vừa có thể tạo hiệu ứng tích cực để nâng cao hình ảnh và vị thế của Việt Nam như một quốc gia có trách nhiệm trong vấn đề phát triển lưu vực sông Mê Kông hay không? Ở đây đòi hỏi có sự nỗ lực của cả hai phía doanh nghiệp và Chính phủ. Với vị trí nhà đầu tư, các doanh nghiệp Việt Nam nên tìm hiểu và áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong quá trình triển khai các hoạt động dự án của mình ở các nước bạn nhằm giảm thiểu các hệ lụy môi trường – xã hội. Về phía Chính phủ, cần có các công cụ quản lý hữu hiệu, đảm bảo giám sát các dòng đầu tư để không bị ảnh hưởng uy tín quốc gia do hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần có cơ chế khuyến khích để các doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực tốt trong đầu tư nước ngoài.

Nhìn nhận ở khía cạnh đánh đổi lợi ích, Chính phủ có thể tính toán liệu việc gia

tăng đầu tư vào Lào và Campuchia giúp bạn từ bỏ tham vọng xây dựng hệ thống đập thủy điện dòng chính hay không. Theo ước tính tổng lượng tiền đầu tư vào các 12 dự án đập thủy điện dòng chính của Lào và Campuchia khoảng 25 tỉ USD – gấp khoảng 4 lần tổng đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào 2 quốc gia này tính đến thời điểm hiện tại. Nếu có được sự đồng thuận với các nhà đầu tư và đối tác phát triển khác, Việt Nam có thể giúp Lào và Cambodia lựa chọn các lĩnh vực phát triển bền vững, hiệu quả và ít tác động hơn thủy điện để phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Trong trường hợp này, sự đồng hành của các doanh nghiệp Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng.

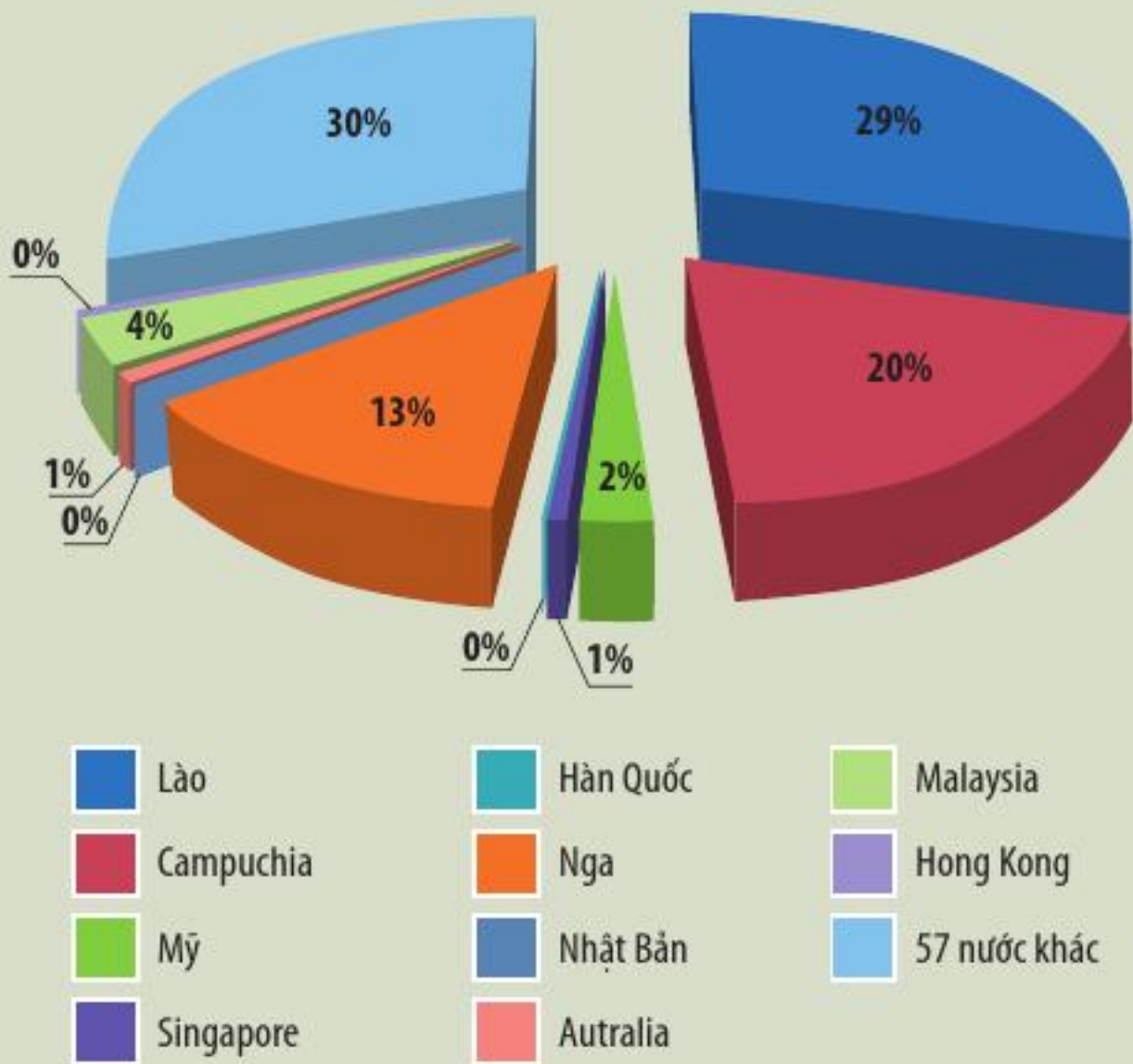
Một công cụ khác cần được cân nhắc sử dụng một cách hợp lý là viện trợ phát triển. Viện trợ phát triển hay hỗ trợ phát triển bao gồm các khoản tài trợ và cho vay đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ đang phát triển, được các quốc gia phát triển sử dụng như một công cụ đối ngoại bên cạnh mục đích giúp đỡ các quốc gia khác. Bên cạnh góp phần phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo, nguồn vốn hỗ trợ phát triển còn có thể tài trợ cho các lĩnh vực khác như giáo dục, y tế, môi trường, tăng cường giao lưu văn hóa.

Trong giai đoạn 2008-2010, Lào nhận được hơn 1,33 tỉ USD hỗ trợ phát triển; Campuchia là hơn 2,2 tỉ USD³. Ngược lại với nguồn đầu tư trực tiếp, Việt Nam không nằm trong top các quốc gia cung cấp hỗ trợ phát triển cho hai quốc gia này. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam và nhiều doanh nghiệp đã có nhiều hoạt động tài trợ, hỗ trợ phát triển cho hai quốc gia này ở các quy mô khác nhau.

Nhìn chung, các công cụ đầu tư phát triển kinh tế và viện trợ nên được cân nhắc sử dụng một cách hiệu quả nhằm tăng vị thế và uy tín của quốc gia trong lưu vực sông Mê Kông.

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

(Luỹ kế đến tháng 9/2012)



¹ Cục Đầu tư Nước ngoài. Tình hình đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài 9 tháng đầu năm 2012. 2012. Available at: <http://fia.mpi.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&p=3&aID=1243>. Accessed October 22, 2012

² Hiệp hội các nhà đầu tư sang Myanmar. Tình hình hợp tác kinh tế - thương mại - du lịch giữa Việt Nam và Myanmar. 2011. Available at: http://avim.com.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=60&Itemid=79&lang=vi. Accessed October 22, 2012

³ OECD. Aid Statistics, Recipient Aid at a glance. 2012. Available at: www.oecd.org/dac/stats/recipientcharts. Accessed October 22, 2012



QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG

Ảnh: Nguyễn Đức Tổ Lưu/PanNature

Xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng

THÔNG TƯ 60/2012/TT-BNNPTNT NGÀY 09/11/2012 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUY ĐỊNH VỀ NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC PHỤC VỤ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG (DVMTR).

Theo đó, việc xác định ranh giới lưu vực phục vụ chính sách chi trả DVMTR được thực hiện dựa trên 3 phương pháp chính là sử dụng bản đồ địa hình, mô hình số hóa độ cao hoặc xác định diện tích và các đặc trưng cơ bản khác của lưu vực.

Diện tích rừng trong lưu vực sẽ được xác định dựa trên bản đồ số có độ chính xác và hệ quy chiếu phù hợp. Bản đồ phải bao gồm các lớp dữ liệu tối thiểu về ranh giới lưu vực, địa giới hành chính các cấp và hiện trạng rừng. Trong tương hợp diện tích rừng của một tỉnh trong lưu vực nằm trên địa bàn nhiều tỉnh hoặc của một huyện trong lưu vực nằm trên địa bàn nhiều huyện trong một tỉnh có thay đổi trên 10% so với diện tích đã công bố thì tiến hành xác định lại diện tích rừng trong lưu vực.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (BVPTR) Trung ương có trách nhiệm xác định ranh giới lưu vực, diện tích rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên và trình Bộ NN&PTNT phê duyệt. Quỹ BVPTR cấp tỉnh hoặc Sở NN-PTNT (trong trường hợp Quỹ BVPTR cấp tỉnh chưa thành lập) có trách nhiệm xác định ranh giới lưu vực cùng diện tích rừng trong lưu vực thuộc địa giới hành chính của địa phương và trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

Thông tư 60/2012/TT-BNNPTNT có hiệu lực thi hành từ ngày 25/12/2012. ■

Quyết định 3003/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/11/2012 của Bộ NN-PTNT công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

Theo quyết định, Quỹ BVPTR Việt Nam sẽ phân bổ khoản tiền chi trả DVMTR cho các tỉnh liên quan dựa diện tích rừng thuộc cùng lưu vực của từng tỉnh. UBND các tỉnh có diện tích rừng thuộc lưu vực các nhà máy thủy điện có trách nhiệm xác định các đối tượng được chi trả dịch vụ cung ứng.

Các nhà máy thủy điện phải chi trả cho diện tích rừng trong lưu vực thuộc phạm vi từ hai tỉnh trở lên gồm có Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Thác Bà, Ya Ly, Sê San 4, Sê San 4A, Serepok 3, Buôn Kuốp, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Sông Ba Hạ, Hàm Thuận và Đa Mi.

Hướng dẫn quản lý sử dụng tiền chi trả cho dịch vụ môi trường rừng

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 62 /2012/ TTLT-BNNPTNT-BTC NGÀY 16/11/2012 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ BỘ TÀI CHÍNH BAN HÀNH HƯỚNG DẪN CƠ CHẾ QUẢN LÝ SỬ DỤNG TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.

Thông tư quy định cụ thể các vấn đề liên quan đến quản lý và điều phối nguồn tiền từ DVMTR. Theo đó, Quỹ BVPTR Trung ương sẽ là nơi tiếp nhận khoản tiền chi trả cho những khu rừng thuộc địa giới hành chính từ 2 tỉnh trở lên; Quỹ BVPTR cấp tỉnh nhận tiền điều phối từ Quỹ BVPTR cấp Trung ương và tiền ủy thác đối với những khu rừng chỉ thuộc phạm vi của tỉnh.

Về việc phân bổ nguồn tiền chi trả DVMTR, Quỹ BVPTR Trung ương được phép trích tối đa 0,5% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm để chi cho các hoạt động nghiệp vụ và mức trích cụ thể do Bộ trưởng Bộ NN-PTNN quyết định. Số tiền còn lại chuyển cho Quỹ BVPTR cấp tỉnh của theo quy định. Quỹ BVPTR cấp tỉnh được phép trích tối đa 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm để phục vụ hoạt động của Quỹ, và mức trích cụ thể do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định. Số tiền còn lại sẽ được chi trả cho các bên cung ứng dịch vụ và dự phòng theo quy định.

Thời gian bắt đầu thực hiện chi trả DVMTR từ ngày 01/01/2011. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ bắt đầu hoạt động sau ngày 01/01/2011, thời điểm bắt đầu thực hiện chi trả là ngày bắt đầu sử dụng DVMTR.

Trường hợp chi trả gián tiếp, hàng quý, chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu của quý kế tiếp, bên sử dụng dịch vụ lập và gửi cho Quỹ BVPTR bản kê khai nộp tiền chi trả theo mẫu quy định. Đối với trường hợp chi trả trực tiếp, bên sử dụng dịch vụ trả tiền cho bên cung ứng theo hợp đồng thỏa thuận.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2013. ■



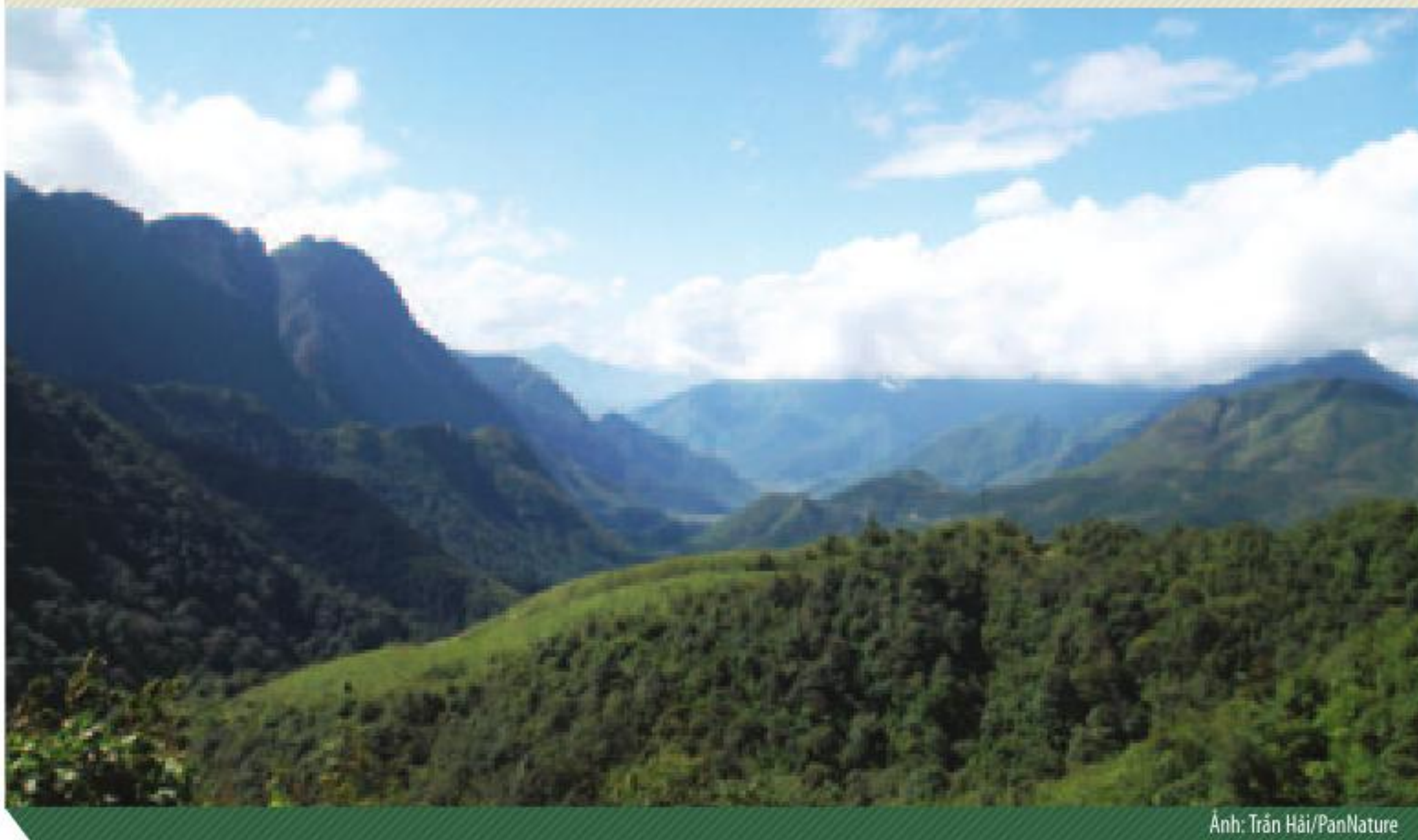
Ảnh: Nguyễn Việt Dũng/PanNature

Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020

NGÀY 31/10/2012, BAN CHỈ ĐẠO NHÀ NƯỚC VỀ KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020 ĐÃ HỌP ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2012, ĐỒNG THỜI CHUẨN BỊ KẾ HOẠCH CHO NĂM 2013 VÀ GIAI ĐOẠN 2013-2015.

Trong năm 2012, cả nước đã có 22 tỉnh kiện toàn thành lập Ban chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Trên toàn quốc, tổng diện tích rừng đã được giao khoán bảo vệ là hơn 1.966.000 ha, đạt 98% kế hoạch; diện tích khoanh nuôi tái sinh là 211.337 ha, đạt 60% kế hoạch; diện tích rừng trồng tập trung là 137.000 ha, đạt gần 54% kế hoạch; số lượng cây phân tán được trồng là 35.760.000, đạt 72% kế hoạch; và diện tích rừng được chăm sóc là 226.746 ha, đạt 64% kế hoạch.

Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch BVPTR năm 2012 vẫn còn một số bất



Ảnh: Trần Hải/PanNature

- cập như: chưa hướng dẫn cụ thể các địa phương thực hiện kịp thời, dẫn đến tình trạng một số địa phương bố trí nhiều vốn cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ nhà máy chế biến gỗ mà chưa chú trọng đến nhiệm vụ chủ yếu là BVPTR; việc cân đối, bố trí nguồn vốn để thực hiện các chính sách trong lĩnh vực BVPTR chưa đáp ứng được yêu cầu; một số địa phương có nguồn thu từ DVMTR chưa chủ động bố trí nguồn vốn này cùng với nguồn vốn đầu tư phát triển được giao để thực hiện kế hoạch.

Ban chỉ đạo yêu cầu Bộ NN-PTNT hoàn chỉnh lại Đề án quản lý khai thác rừng sản

xuất là rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, đề án phải phân tích làm rõ ưu nhược điểm và tác động kinh tế, xã hội của từng phương án đề xuất, bao gồm phương án 1 – nhà nước tạm dừng khai thác gỗ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên toàn quốc; và phương án 2 – ở khu vực Tây Nguyên, chỉ Công ty Lâm nghiệp Đắk Tô (đã được cấp Chứng chỉ gỗ có kiểm soát và sẽ cấp Chứng chỉ rừng FSC quốc tế vào năm 2013) được cho phép khai thác với sản lượng ổn định 8.000 m³/năm, và đối với các địa phương còn lại, các công ty chỉ được phép khai thác theo phương án điều chế rừng hoặc quản lý rừng bền vững do các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phương án 1 của Đề án quản lý khai thác rừng sản xuất là rừng tự nhiên được coi là phương án “tạm đóng cửa rừng”. Dư luận cho rằng đây là biện pháp mạnh về mặt chính sách nhằm hạn chế tình trạng lợi dụng chỉ tiêu khai thác rừng để hợp thức hóa nguồn gốc gỗ bất hợp pháp. Tuy nhiên, khi triển khai đề án này, nhà nước cần cân nhắc đến nhiều khía cạnh để tránh tình trạng hàng loạt vấn đề sẽ xảy ra như thiếu việc làm, thiếu lâm sản, tăng nhập khẩu gỗ và gây áp lực cho gánh nặng ngân sách.

Một số ý kiến khác cho rằng nên tạm dừng khai thác gỗ rừng sản xuất là rừng tự nhiên ở những nơi cụ thể và vào những khoảng thời gian nhất định. Về lâu dài, việc khai thác rừng sản xuất là rừng tự nhiên vẫn cần thiết, tuy nhiên phải có biện pháp quản lý chặt chẽ.

Nếu phương án tạm đóng cửa rừng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào thời gian tới (đầu năm 2013), các Bộ ngành liên quan cần phải tính toán để có những chính sách khuyến khích chế biến sử dụng gỗ từ rừng trồng và khuyến khích công tác nghiên cứu khoa học về nuôi dưỡng, phục hồi rừng tự nhiên.

(Tổng hợp thông tin từ báo chí)

Để tăng cường hiệu quả hoạt động kiểm lâm giai đoạn 2012-2015, Ban chỉ đạo yêu cầu Bộ NN-PTNT nghiên cứu, tham mưu 02 phương án là tập trung nâng cao năng lực của đội ngũ kiểm lâm hoặc thành lập lực lượng Cảnh sát Lâm nghiệp (tương tự như lực lượng Cảnh sát Biển). Thủ tướng Chính phủ sẽ xem xét và quyết định vấn đề này trong quý I năm 2013.

Bộ NN-PTNT cũng sẽ xúc tiến xây dựng Dự thảo Thông tư hướng dẫn trồng rừng thay thế cho các dự án có chuyển đổi đất có rừng như thủy điện, khai thác khoáng sản và xây dựng cơ sở hạ tầng. Dự thảo thông tư sẽ được gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương theo quy định và dự kiến sẽ được ban hành trong quý I năm 2013. ■

Tham vấn xã hội dân sự về tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ

Ngày 23 và 24/11/2012, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) phối hợp với Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD) tổ chức Hội thảo tham vấn các tổ chức xã hội dân sự về tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam và lập kế hoạch hoạt động năm 2013 của Mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VNGO-FLEGT).

Kết quả tham vấn ban đầu cho thấy, nhận thức của người dân về tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ còn rất hạn chế. Người dân hầu như không quan tâm đến tính hợp pháp của gỗ và các sản phẩm gỗ từ rừng trồng vì họ bán cây theo hình thức khoán gọn và người mua làm tất cả các thủ tục pháp lý từ khâu khai thác đến vận chuyển. Đối với gỗ từ rừng tự nhiên, mọi thủ tục đều do các công ty lâm nghiệp tiến hành khai thác thực hiện. Ngay cả những cộng đồng được nhà nước giao rừng tự nhiên cũng rất mơ hồ về tính hợp pháp của gỗ rừng tự nhiên.

Các kết quả tham vấn nói trên đã được VNGO-FLEGT tổng hợp và trình bày, chia sẻ với Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN-PTNT – cơ quan đầu mối được Chính phủ giao nhiệm vụ trực tiếp đàm phán VPA/FLEGT với Liên minh châu Âu, tại cuộc họp ngày 25/12/2013 với sự tham gia đầy đủ của các thành viên Ban điều hành VNGO-FLEGT và các tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng tại 06 tỉnh Yên Bái, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Bình Phước và Bà Rịa-Vũng Tàu. Sự tham gia tích cực của VNGO-FLEGT nhằm góp phần cùng nhà nước thực hiện nỗ lực kiểm soát khai thác, buôn bán gỗ bất hợp pháp; tăng cường thể chế và luật pháp

Nghị viện và Hội đồng Liên minh Châu Âu đã thông qua Quy chế 995/2010 vào tháng 10/2010. Đây là một quy định mới về Gỗ của Liên minh Châu Âu trong khuôn khổ Kế hoạch Hành động về Thực thi Lâm Luật, Quản trị và Thương mại lâm sản (gọi tắt là FLEGT) nhằm cấm nhập khẩu gỗ cũng như các sản phẩm gỗ có nguồn gốc bất hợp pháp vào thị trường Châu Âu, đồng thời yêu cầu các nhà kinh doanh cung cấp gỗ và các sản phẩm gỗ lần đầu tiên vào thị trường Châu Âu phải thực hiện “trách nhiệm giải trình”.

Quy chế 995/2010 của Liên minh Châu Âu áp dụng đối với cả gỗ và các sản phẩm gỗ nhập khẩu vào thị trường EU cũng như sản xuất trong nước, bao gồm các sản phẩm gỗ cứng, ván sàn, gỗ dán, bột giấy và giấy. Các sản phẩm tái chế, tre, nứa và sản phẩm giấy đã in như sách, tạp chí và báo không thuộc phạm vi áp dụng của quy chế này. Phạm vi sản phẩm áp dụng có thể được EU điều chỉnh nếu cần thiết. Gỗ và các sản phẩm gỗ có giấy phép FLEGT hoặc CITES được coi là tuân thủ theo các yêu cầu của Quy định này.

Quy chế 995/2010 của Liên minh Châu Âu sẽ chính thức có hiệu lực kể từ ngày 03/03/2013.

(Theo Cục Kiểm lâm, 15/01/2013)

về quản lý rừng bền vững; đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng, có trách nhiệm cho cộng đồng địa phương, doanh nghiệp và các chủ rừng liên quan.

Thông tin chi tiết quý vị có thể tham khảo tại các địa chỉ:

<http://bit.ly/btcs0018>

<http://bit.ly/btcs0019> ■



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

KHAI THÁC GỖ TRÁI PHÉP QUY MÔ NHỎ TẠI VIỆT NAM: NHỮNG GỢI Ý CHO FLEGT VÀ REDD+

Tình trạng khai thác gỗ trái phép hiện nay vẫn đang diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương. Thực tế cho thấy rằng nhiều hộ gia đình tại địa phương cũng đã tham gia các hoạt động khai thác trái phép này. Hai nghiên cứu điển hình tại tỉnh Hòa Bình (2005) và Bình Định (2010) do TS. Tô Xuân Phúc (Tổ chức Forest Trends) và GS. Thomas Sikor (Đại học East Anglia, Vương quốc Anh) đã phân tích một số vấn đề liên quan đến tình trạng khai thác gỗ trái phép quy mô nhỏ. Nghiên cứu chỉ rõ sự khác biệt giữa chính sách giao quyền sử dụng và hưởng dụng lâu dài cho cộng đồng có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình khai thác gỗ trái phép. Từ đó, các tác giả đưa ra những gợi ý cho FLEGT và REDD+ tại Việt Nam.

Tại một bản nhỏ của người Dao (Hòa Bình), người dân trong bản không được giao quyền hưởng dụng rừng đầy đủ. Họ chỉ có thể khai thác lợi ích từ rừng bằng cách tham gia các hoạt động khai thác gỗ trái phép. Ở một bản khác của người Kinh (Bình Định), người dân được trao quyền hưởng dụng đầy đủ. Kết quả là họ đã tích cực tham gia bảo vệ rừng và ngăn chặn các đối tượng từ bên ngoài xâm hại rừng.

Mô hình tại hai bản trên cho thấy thực trạng tương phản về quản trị rừng có tác động khá mạnh mẽ đến việc quản lý rừng quy mô hộ. Cơ cấu thực thi pháp luật ở hai bản tương đối giống nhau. Sự khác biệt cơ bản ở đây là quyền hưởng dụng và sử dụng đầy đủ về tài

nguyên đã cho phép người dân được hưởng những lợi ích thiết thực từ rừng, và qua đó họ đã tham gia đóng góp cho việc quản lý rừng bền vững.

Các tác giả cũng đã nhận định nếu chỉ sử dụng biện pháp tăng cường thực thi pháp luật, vấn nạn khai thác gỗ trái phép quy mô nhỏ ở Việt Nam sẽ không thể giải quyết được một cách triệt để. Ngoài ra, việc khai thác gỗ trái phép còn tạo cơ hội cho một số cán bộ địa phương tham nhũng, gia tăng lợi nhuận bất chính cho đầu nậu và dân buôn gỗ, giảm những lợi ích mà người dân và cộng đồng có thể nhận được từ rừng.

Để giải quyết tình trạng khai thác gỗ bất hợp pháp quy mô nhỏ, quyền hưởng dụng thực sự cần phải được trao cho người dân. Để làm được điều này, Chính phủ cần có những đổi mới trong chính sách giao đất giao rừng cho hộ và cộng đồng địa phương, cũng như quy hoạch lại rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Để người dân thực hiện được quyền hưởng dụng thực sự, một câu hỏi được đặt ra là liệu các hợp đồng khoán quản lý bảo vệ rừng ngắn hạn có nên được tiếp tục sử dụng do các hợp đồng này chưa cho phép chuyển giao quyền hưởng dụng đến người dân.

Từ nghiên cứu trên, các tác giả đã đưa ra những gợi ý cụ thể cho FLEGT gồm:

- FLEGT tại Việt Nam cần quan tâm nhiều hơn đến quản trị rừng thay vì chỉ tập trung vào tăng cường thực thi luật pháp.

- Định nghĩa gỗ hợp pháp trong khuôn khổ sáng kiến FLEGT sẽ phục vụ mục đích quản trị rừng theo luật pháp nếu sáng kiến này đưa ra những điều chỉnh phù hợp với bối cảnh hiện nay của Việt Nam, bao gồm quyền của người dân và quyền khai thác gỗ từ rừng tự nhiên do các đơn vị nhà nước quản lý.
- Cần thực hiện tham vấn rộng rãi với mọi bên liên quan ở cấp trung ương và địa phương, bao gồm cả cộng đồng trong quá trình xây dựng FLEGT/VPA của Việt Nam

Tương tự vậy, REDD+ sẽ đạt được mục tiêu giảm mất rừng và suy thoái rừng nếu các hành động REDD+ thừa nhận vai trò quan trọng của quản lý rừng quy mô hộ và cộng đồng. Các gợi ý cụ thể gồm:

- Việc thực hiện REDD+ cần phải đẩy mạnh giao đất giao rừng cho cộng đồng địa phương nhằm khuyến khích người dân tích cực tham gia bảo vệ rừng và nhận được những lợi ích thiết thực từ rừng.
- Việc thiết kế REDD+ cần kết hợp giữa chi trả dựa vào hiệu quả bảo vệ rừng với quản lý và sử dụng rừng của các hộ gia đình bởi vì nếu chỉ riêng tiền chi trả từ REDD+ sẽ không đủ để khuyến khích người dân bảo vệ rừng.
- REDD+ cần phải có những định hướng cho hoạt động thực thi luật pháp từ hạn chế sang hỗ trợ quản lý rừng quy mô hộ và cộng đồng.

NGHIÊN CỨU THỂ CHẾ VÀ BỐI CẢNH CHO ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ REDD + CÓ SỰ THAM GIA

Trong tháng 12/2012, theo hợp đồng tư vấn với UNDP, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng Cao (CERDA), Trung tâm vì sự Phát triển Bền vững Miền núi (CSDM) cùng Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) đã tiến hành tham vấn các bên liên quan tại Lâm Đồng, bao gồm hội thảo cấp tỉnh, phỏng vấn các sở, ban ngành tại Đà Lạt, tổ chức các cuộc thảo luận nhóm cấp huyện tại Di Linh và Lạc Dương, và cấp cơ sở tại các xã Đa Sơn, Đa Chais, Gung Ré và Bảo Thuận nhằm tìm hiểu và phân tích thể chế và bối cảnh cho đánh giá quản trị REDD+ có sự tham gia.

Nghiên cứu này giúp xác định các thể chế (cơ quan, tổ chức) chính thống và phi chính thống, có quyền lực hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đối với hệ thống quản trị lâm nghiệp của địa phương. Trên cơ sở phát hiện và phân tích các quá trình ra quyết định, nghiên cứu cũng sẽ làm rõ mối quan tâm, lợi ích cũng như rào cản của các bên liên quan có ảnh hưởng như thế nào đến REDD+. Những hiểu biết thấu đáo về thể chế và bối cảnh địa phương là cơ sở để xây dựng bộ chỉ số quản trị có thể được tiếp cận và đánh giá bởi các bên liên quan cho các hoạt động REDD+ sẽ được thực hiện tại Lâm Đồng.

Khảo sát chung cho thấy Lâm Đồng là tỉnh có độ che phủ toàn rừng cao, đạt khoảng 60%. Tuy nhiên, diện tích rừng có xu hướng giảm, đặc biệt là rừng tự nhiên. Rừng vẫn tiếp

tục bị suy thoái nhanh về số lượng loài, trữ lượng gỗ, và đa dạng sinh học. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng mất rừng và suy thoái rừng như cháy rừng, thay đổi mục đích sử dụng đất, khai thác gỗ và phát triển cơ sở hạ tầng.

Ở Lâm Đồng, rừng là nơi ở và sản xuất thiết yếu của các cộng đồng dân tộc bản địa với tập quán canh tác và cuộc sống gắn bó với rừng từ lâu đời. Lâm sản cũng là nguồn thu nhập chính của người dân. Khi gỗ rừng và lâm sản ngày càng suy kiệt, quyền hưởng dụng rừng theo truyền thống và nhu cầu sinh kế đặt ra nhiều thách thức đối với việc quản trị rừng bền vững tại địa phương.

Hiện nay, mặc dù đã bị nhà nước cấm, nhưng người dân vẫn khai thác rừng bằng cách tham gia vào các hoạt động chặt gỗ trái phép và xâm lấn rừng tự nhiên. Một trong những nguyên nhân sâu xa của tình trạng này là người dân không có quyền sở hữu và hưởng dụng thực sự đối với tài nguyên rừng. Khi không được chia sẻ lợi ích đáng, nhiều hộ dân đã hợp tác với các đối tượng khai thác gỗ trái phép.

Trong khi đó, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES) còn quá ít, không đủ bù đắp cho cuộc sống nghèo khó. Đối tượng sống dựa vào tài nguyên rừng là người dân chỉ được thuê bảo vệ rừng với giá rẻ chứ không được tham gia vào tiến trình ra quyết định về rừng và đất rừng ngay tại địa

phương mình. Các thể chế hầu như không có kênh thúc đẩy sự tham gia của người dân vào tiến trình ra quyết định quản trị rừng.

Với tình trạng như trên, REDD+ có thể sẽ không đạt hiệu quả mong muốn nếu chi trả thông qua bộ máy hành chính nặng nề và thiếu minh bạch. Khoản tiền đến từng hộ dân khi đó có thể quá nhỏ bé để có thể khuyến khích họ tham gia bảo vệ rừng. Ngoài ra, thực tế cũng cho thấy khoản chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES) tại Lâm Đồng chưa đủ để kéo người dân ra khỏi việc khai thác rừng khi chi phí cơ hội và ngoại tác thúc đẩy có động lực lớn hơn.

Đánh giá bước đầu cho thấy, bên cạnh việc tăng cường thực thi pháp luật, nhà nước cần tạo ra những thay đổi trong cơ chế quản lý rừng hiện tại. Để quản trị rừng tốt hơn, Lâm Đồng cần từng bước dịch chuyển mô hình quản lý rừng từ công ty lâm nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp (các ban quản lý rừng) sang hộ gia đình và cộng đồng, ưu tiên cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu rừng cộng đồng. Việc giao đất giao rừng cho cộng đồng địa phương cần được tiếp tục thúc đẩy. Bên cạnh đó, cần tạo cơ chế chính sách gắn quyền lợi (gỗ, dịch vụ môi trường rừng và sản vật từ rừng) với trách nhiệm (bảo vệ rừng) một cách chặt chẽ nhằm tạo động lực thực sự cho người dân bảo vệ rừng bền vững. Cộng đồng nên đưa vào tiến trình ra quyết định trong quản trị rừng.

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN



Quốc hội: Đẩy mạnh việc khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường

NGHỊ QUYẾT 535/NQ-UBTVQH13 NGÀY 12/10/2012 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI (UBTVQH) KHÓA 13 VỀ KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ ĐẨY MẠNH VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

Đoàn giám sát của UBTVQH đã có Báo cáo số 230a/BC-ĐGS ngày 13/08/2012 về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường (BVMT). Báo cáo nhấn mạnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản và BVMT đã từng bước được hoàn thiện, tuy nhiên, một số văn bản còn ban hành chậm, chất lượng chưa

cao và thiếu đồng bộ; nhiều quy định còn chồng chéo và khó triển khai thực hiện.

Mặc dù Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã tích cực chỉ đạo tăng cường quản lý hoạt động khoáng sản và đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên báo cáo giám sát đã chỉ ra nhiều hạn chế cần phải khắc phục, giải quyết như: Công tác điều tra cơ bản, thăm dò, đánh giá trữ lượng và quy hoạch khoáng sản chưa đáp ứng được yêu cầu; cấp phép hoạt động khoáng sản còn nhiều bất cập tồn tại. Nạn khai thác, buôn bán khoáng sản trái phép chưa được ngăn chặn triệt để. Việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, đầu tư cho chế biến sâu chưa được quan tâm đúng mức. Công tác đánh giá

Thành lập Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

QUYẾT ĐỊNH 1673/QĐ-TTG NGÀY
08/11/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ VỀ VIỆC THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG
ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
QUỐC GIA

Hội đồng đánh giá có chức năng thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ TN-MT và giải quyết những công việc liên quan. Hội đồng có một số nhiệm vụ và quyền hạn như thẩm định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, lập dự án đầu tư khai thác mỏ, quản lý dữ liệu về trữ lượng khoáng sản và xây dựng các giải pháp đối với những vấn đề liên quan. Thành phần của Hội đồng gồm Chủ tịch Hội đồng - do Bộ trưởng Bộ TN-MT đảm nhiệm, Phó Chủ tịch Hội đồng - do Thứ trưởng Bộ TN-MT đảm nhiệm và các thành viên từ các Bộ ngành liên quan. ■

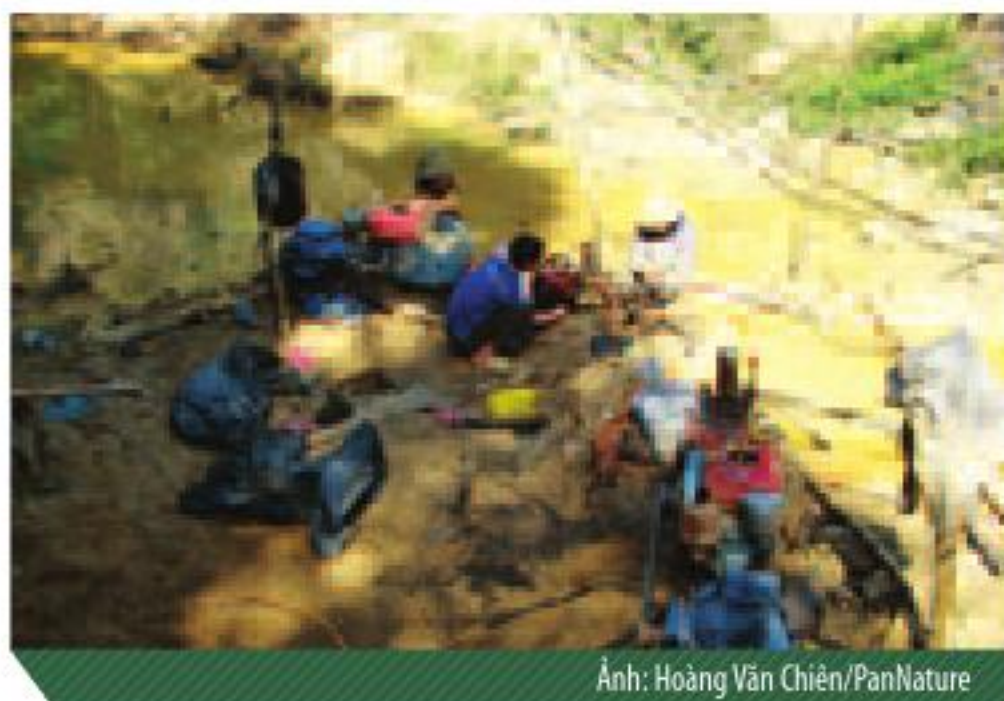
Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

tác động môi trường còn bất cập. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến khoáng sản và BVMT chưa thường xuyên và kết quả còn thấp.

Để đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản gắn với BVMT, UBND đề xuất thúc đẩy thực hiện một số giải pháp trong năm 2013 gồm: Xây dựng dự án Luật bảo vệ môi trường sửa đổi. Chỉ đạo ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản, rà soát toàn bộ văn bản liên quan đến khai thác và chế biến khoáng sản còn hiệu lực để sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ những văn bản không còn phù hợp với quy định của pháp luật. UBND cũng yêu cầu xử lý dứt điểm các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và kéo dài.

Báo cáo giám sát cũng yêu cầu UBND các tỉnh tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản gắn với BVMT trên địa bàn hoặc hủy bỏ văn bản đã ban hành trái quy định của pháp luật theo thẩm quyền; nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác khoáng sản; lập, phê duyệt quy hoạch khoáng sản theo đúng thẩm quyền; chấn chỉnh công tác cấp phép hoạt động khoáng sản; và đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản và bảo vệ môi trường,... Báo cáo kiến nghị hàng năm Chính phủ phải báo cáo UBND kết quả thực hiện Nghị quyết này. ■

Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

THÔNG TƯ 16/2012/TT-BTNM NGÀY 29/11/2012 CỦA BỘ TN-MT QUY ĐỊNH VỀ ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN VÀ ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN.

Trong đề án thăm dò khoáng sản, việc lựa chọn diện tích và loại khoáng sản thăm dò cần phải được căn cứ trên các kết quả khảo sát và tài liệu địa chất đã có. Việc thẩm định đề án sẽ được căn cứ trên 08 nội dung chính gồm vị trí, diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, cơ sở phân chia nhóm mỏ, dự kiến trữ lượng, tác động của công tác thăm dò đến môi trường, vấn đề an toàn lao động và các biện pháp xử lý, các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong quá trình thăm dò.

Các tổ chức và cá nhân trước khi thực hiện đóng cửa mỏ phải xây dựng đề án và đệ trình cơ quan có thẩm quyền. Trong khoảng thời gian không quá 60 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm quyền phải có trách nhiệm thẩm định và phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Theo đó, hội đồng sẽ được thành lập để thẩm định đề án. Sau khi có ý kiến của hội đồng, chủ mỏ phải tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện đề án và nộp lại cơ quan thẩm định. Trong vòng 07 ngày sau khi nhận được hồ sơ đã chỉnh sửa, cơ quan có thẩm quyền phải có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt đề án.

Đề án đóng cửa mỏ đã được phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý và kỹ thuật để chủ mỏ thực hiện đóng cửa mỏ. Khi đã hoàn thành các hạng mục công việc trong đề án, chủ mỏ có thể gửi văn bản báo cáo kết quả đến cơ quan thẩm quyền. Sau khi nhận được văn bản báo cáo không quá 10 ngày, cơ quan thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra thực địa. Nghiệm thu xong kết quả thực hiện đề án, cơ quan thẩm quyền sẽ ra quyết định đóng cửa mỏ.

Thông có hiệu lực từ ngày 15/01/2013. ■

Chính phủ yêu cầu bãi bỏ quy định cấm vận chuyển khoáng sản khỏi địa phương

CÔNG VĂN SỐ 10369/VPCP-KTN NGÀY 18/12/2012 CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC BÀI BỎ CÁC QUY ĐỊNH CẤM VÀ TẠM CẤM VẬN CHUYỂN KHOÁNG SẢN KHỎI ĐỊA PHƯƠNG.

Thời gian vừa qua, một số địa phương đã ban hành các văn bản về việc cấm và tạm cấm vận chuyển khoáng sản ra khỏi địa phương. Các văn bản này không đúng với quy định pháp luật, gây nên tình trạng khan hiếm và mất cân đối cung cầu về nguyên liệu đối với một số dự án chế biến khoáng sản.

Ngày 18/12/2012, Thủ tướng đã yêu cầu Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải rà soát và bãi bỏ ngay các quy định (nếu có) về việc cấm và tạm cấm vận chuyển khoáng sản ra khỏi địa phương nhằm tạo điều kiện thuận

lợi cho việc cung cấp nguyên liệu phục vụ cho các dự án chế biến khoáng sản theo Quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các Bộ, ngành và địa phương cũng được yêu cầu đôn đốc và tháo gỡ khó khăn về nguyên liệu cho các dự án chế biến sâu khoáng sản; đồng thời có biện pháp đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án chế biến khoáng sản theo đúng quy hoạch; phối hợp chặt chẽ trong công tác thanh tra, kiểm tra bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của Luật khoáng sản. ■

Ngày 15/11/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 193/2012/TT-BTC qui định về biểu thuế xuất nhập khẩu mới áp dụng trong năm 2013. Đáng chú ý, biểu thuế nhập khẩu 2013 của các loại quặng ở dạng thô (nhôm, niken, coban, thiếc, kim loại quý...) tăng từ 20% lên 30%.

QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Ảnh: Trần Hải/PanNature

Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH 1896/QĐ-TTG NGÀY 17/12/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN NGĂN NGỪA VÀ KIỂM SOÁT SINH VẬT NGOẠI LAI XÂM HẠI Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020.

Mục tiêu của Đề án là ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.

Các nhiệm vụ chủ yếu được đặt ra là: (i) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về loài ngoại lai xâm hại ở Việt Nam; (ii) Tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị kiểm dịch; (iii) Xây dựng năng lực khảo nghiệm, đánh giá khả năng xâm hại của sinh vật ngoại lai; (iv) Thực hiện chương trình kiểm soát và diệt trừ các loài ngoại lai đang xâm hại; (v) Tuyên truyền và nâng cao nhận thức.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, cán bộ quản lý và chuyên viên thuộc Chi cục bảo vệ môi trường, Chi cục bảo vệ thực vật, Ban quản lý khu bảo tồn sẽ được đào tạo về công tác ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại. Cán bộ kiểm dịch và cán bộ hải quan cũng sẽ được đào tạo về nhận dạng các loài ngoại lai xâm hại, các quy định kiểm dịch, kiểm tra biên giới nhằm kiểm soát các loài ngoại lai khi nhập khẩu vào Việt Nam.

Đề án cũng đưa ra nhiệm vụ diệt trừ tận gốc ra 03 loài ngoại lai đang xâm hại đối với nông nghiệp và hệ sinh thái của Việt Nam là ốc bươu vàng, cây mai dương (còn gọi là cây mắt mèo), cây trinh nữ móc (còn gọi là trinh nữ thân vuông). Trước hết, các giải pháp diệt trừ sẽ được đề xuất, đánh giá và lựa chọn. Sau khi áp dụng thí điểm và đánh giá kết quả, các mô hình và tài liệu hướng dẫn sẽ được xây dựng để áp dụng trên quy mô rộng hơn. ►

- Để án đề xuất nhiều giải pháp nhằm kiểm soát các sinh vật ngoại lai xâm hại, hướng tới việc giữ vững cân bằng hệ sinh thái sinh học, không sử dụng các hóa chất gây hại môi trường để diệt trừ các loài ngoại lai, áp dụng khoa học kỹ thuật xanh như sử dụng thiên địch, phòng trừ sinh học, phục hồi hệ sinh thái bản địa ngăn ngừa sự tái xâm nhập. Bên cạnh đó, đề án cũng chú trọng tới sự liên kết quốc tế trong việc ngăn ngừa và kiểm soát phát triển trên diện rộng của các loài sinh vật ngoại lai. ■

Sinh vật ngoại lai xâm nhập rừng ở Việt Nam được chia làm 5 nhóm nhỏ: Nhóm cạnh tranh với các loài bản địa về thức ăn, nơi sống dẫn tới làm suy giảm đa dạng sinh học (cây bìm bùi, cỏ lách, cỏ tranh, chít...); Nhóm lai giống với các loài bản địa dẫn đến suy giảm nguồn gen (sắn dây rừng, rau dền gai, xấu hổ...); Nhóm ăn thịt các loài khác dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học (sâu róm thông, xén tóc châu Á); Nhóm phá hủy hoặc làm thoái hóa môi trường sống (ví sinh vật hại rừng, ong ăn lá thông, rệp sáp); và Nhóm truyền bệnh, ký sinh trùng (nấm gây mục gỗ, bệnh cháy lá bạch đàn, bệnh loét thân...).

(Thông tin tổng hợp từ báo chí)

Đề xuất cấm mua bán mẫu vật tê giác trắng, đen và voi châu Phi



Ảnh: WWF-US

TỜ TRÌNH SỐ 4388/TTR-BNN-TCLN NGÀY 25/12 CỦA BỘ NN-PTNT VỀ DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CẤM XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, MUA BÁN MẪU VẬT MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP (CITES).

Tình trạng buôn bán trái phép các loài hoang dã trên thế giới hiện đang diễn ra hết sức phức tạp với sự tham gia của nhiều tổ chức tội phạm quốc tế với thủ đoạn tinh vi. Đặc biệt gần đây, hoạt động

xuất, nhập khẩu, mua bán trái phép mẫu vật của các loài tê giác và voi tại Việt Nam được dư luận quốc tế quan tâm. Nhiều người Việt Nam đã lợi dụng việc săn bắn, xuất khẩu hợp pháp của một số nước châu Phi và quy định của CITES để nhập các mẫu vật trên, sau đó xuất khẩu hoặc mua bán trái phép, gây ảnh hưởng uy tín quốc gia. Và một số người Việt Nam đã bị bắt giữ và phạt tù do vi phạm tại các nước như Nam Phi, Mozambic.

Trước tình hình trên, Bộ NN-PTNT đã trình Thủ tướng dự thảo Quyết định cấm xuất, nhập khẩu và buôn bán mẫu vật một số loài động vật thuộc các phụ lục CITES nhằm tăng cường kiểm soát hoạt động buôn lậu các loài hoang dã. Theo đó, mẫu vật một số loài động vật hoang dã, quý hiếm là Tê giác trắng (*Ceratotherium simum*), Tê giác đen (*Diceros bicornis*) và Voi châu phi (*Loxodonta africana*) sẽ bị cấm cấm xuất, nhập khẩu và mua bán. ■

Theo Bộ trưởng Văn đề Nước và Môi trường Nam Phi, nhà chức trách Nam Phi vẫn cho phép săn bắn tê giác (với chi phí khoảng 2,2 tỉ đồng Việt Nam cho việc săn một con) và tạo kẽ hở cho việc săn bắn lậu. Nhưng kỷ lục về số giấy phép cấp cho các "thợ săn" Việt Nam gây choáng váng: 176 giấy phép năm 2009 và 2010 và 114 giấy phép năm 2011 trong tổng cộng 222 giấy phép! Thông tin chi tiết quý vị tham khảo thêm tại địa chỉ: <http://bit.ly/btcs0020>

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Ảnh: Trần Hải/PanNature

10 sự kiện nổi bật năm 2012 của ngành tài nguyên và môi trường

QUYẾT ĐỊNH SỐ 2434/QĐ-BTNMT NGÀY 28/12/2012 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG BỐ 10 SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2012 CỦA NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.

Theo đó, 10 sự kiện dưới đây đã được bình chọn là sự kiện nổi bật nhất của ngành tài nguyên môi trường trong năm 2012:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức Kỷ niệm 10 năm thành lập (2002 -2012) và đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh.
2. Tổng kết thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khóa IX) về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước làm căn cứ để Ban chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW.
3. Luật Tài nguyên nước được Quốc hội thông qua ngày 21/06/2012, đánh dấu sự thay đổi cơ bản về thể chế quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam. Lần đầu tiên, tài nguyên nước thực sự được coi là tài sản, là nguồn lực quan trọng, thiết yếu của quốc gia. Theo đó, khai thác tài nguyên nước phải trả tiền, sử dụng nước phải tiết kiệm, hiệu quả.
4. Phê duyệt chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.
5. Công bố Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cập nhật chi tiết cho Việt Nam và Kế hoạch hành động của Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu.
6. Hoàn thành dự án Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống trọng lực nhà nước. Lần đầu tiên toàn lãnh thổ Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống gồm 11 điểm trọng lực cơ sở; 29 điểm trọng lực hạng I đo bằng phương pháp tuyệt đối với độ chính xác cao; khẳng định khả năng nghiên cứu và làm chủ khoa học và công nghệ về lĩnh vực trắc địa bản đồ của Việt Nam.
7. Vườn quốc gia Tràm Chim và Vườn quốc gia Mũi Cà Mau là hai khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) của Việt Nam được Ban Thư ký Công ước Ramsar (Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế) công nhận.
8. Tìm thấy nguồn nước ở Mèo Vạc, thuộc khu vực Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang ở độ cao 1.000 – 1.500 m so với mực nước biển đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết nước cho nhân dân vùng cao.
9. Cổng thông tin điện tử Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường được nhận giải ba của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương về “Chính phủ điện tử xanh”.
10. Trung tâm dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường chính thức đi vào hoạt động, phục vụ yêu cầu quản lý, lưu trữ, cập nhật và khai thác, chia sẻ thông tin, số liệu thuộc bảy lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. ■



Ảnh: Đỗ Hải Linh/PanNature

Danh mục công nghệ khuyến khích, hạn chế và cấm chuyển giao

THÔNG TƯ SỐ 18/2012/TT-BKHCN NGÀY 02/10/2012 CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ VÀ QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CÔNG NGHỆ THUỘC DANH MỤC CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO, HẠN CHẾ CHUYỂN GIAO VÀ CẤM CHUYỂN GIAO.

Thông tư hướng dẫn các tiêu chí xác định công nghệ thuộc diện khuyến khích, hạn chế và cấm chuyển giao cũng như các quy trình thẩm định liên quan. Danh mục khuyến khích chuyển giao gồm công nghệ cao và công nghệ tiến tiến.

Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển sẽ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của Luật Công nghệ cao. Công nghệ tiên tiến phải đảm bảo một số tiêu chí như tạo ra sản phẩm có chất lượng vượt trội, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo...

Các công nghệ sử dụng máy móc, thiết bị cũ, không tiết kiệm năng lượng, sử dụng chất hóa học độc hại, sử dụng phương pháp biến đổi gen hay có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người...

sẽ được xếp vào danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và trong lãnh thổ Việt Nam. Các công nghệ tạo ra các sản phẩm truyền thống có tính bản sắc dân tộc cao, sản xuất theo kinh nghiệm, bí quyết truyền thống hoặc sử dụng các chủng loại giống, khoáng sản, vật liệu quý hiếm đặc trưng của Việt Nam... được đưa vào danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài.

Các công nghệ không đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh, lạc hậu, hiệu suất thấp, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên liệu, tạo ra chất thải nguy hại đối với con người, lãng phí tài nguyên... sẽ được xếp vào danh mục công nghệ cấm chuyển giao.

Định kỳ, trước ngày 30/04 hàng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng Khoa học cấp Nhà nước (Hội đồng thẩm định) để thẩm định các hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung các danh mục công nghệ nêu trên.

Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 16/11/2012. ■

NĂNG LƯỢNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI

Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020

QUYẾT ĐỊNH SỐ 1474/QĐ-TTG NGÀY 05/10/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (BĐKH) GIAI ĐOẠN 2012 – 2020.

Theo đó, các mục tiêu và nhiệm vụ chính đến năm 2020 là tăng cường năng lực, đảm bảo an ninh lương thực và nguồn nước, chủ động ứng phó với thiên tai, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, nâng cao nhận thức, phát triển công nghệ, tăng cường hợp tác quốc tế và huy động các nguồn lực tài chính.

Giai đoạn 2012 – 2012, Việt Nam sẽ tập trung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về BĐKH, Chương trình khoa học công nghệ quốc gia về BĐKH, hiện đại hóa hệ thống dự báo và mạng lưới quan trắc, các chương trình quản lý tài nguyên nước và thích ứng với BĐKH tại Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng, giám sát phát thải khí nhà kính, ứng phó với BĐKH ở các đô thị lớn, nâng cấp và cải tạo hệ thống đê biển, chương trình phát triển kinh tế xã hội dân sinh và đề án xây dựng thí điểm mô hình cộng đồng ứng phó với BĐKH. ►

► Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH được thực hiện song song với Chương trình hành động quốc gia về REDD+ giai đoạn 2011-2020 nhằm tận dụng tối đa các cơ hội do cơ chế REDD+ mang lại, đặc biệt tập trung cho chương trình trồng và phục hồi rừng ngập mặn, rừng chắn cát ven biển và rừng phòng hộ toàn quốc.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị tác động mạnh mẽ do BĐKH, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Kế hoạch hành động này được coi là quyết sách quan trọng trong việc cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về BĐKH, đồng thời thể hiện chủ trương, chính sách, nỗ lực và quyết tâm của Việt Nam trong ứng phó với BĐKH toàn cầu. ■

NA UY TIẾP TỤC TÀI TRỢ CHO CHƯƠNG TRÌNH REDD+ VIỆT NAM

Hội nghị lần thứ 18 Công ước Khung Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu (COP-18) tổ chức tại thủ đô Doha của Qatar từ ngày 26/11 – 08/12/2012 cuối cùng đã thông qua được việc tiếp tục gia hạn Nghị định thư Kyoto đến năm 2020.

Trước đó, các đại biểu tại hội nghị vẫn bất đồng về vấn đề hỗ trợ tài chính cho các nước nghèo để đối phó với tình trạng Trái đất ấm lên và chuyển đổi sang nền kinh tế sử dụng nhiều nguồn năng lượng tái sinh, thân thiện với môi trường. Những nước nghèo yêu cầu các quốc gia phương Tây cần cam kết cắt giảm khí các bon nhanh và nhiều hơn trong nghị định thư mới cũng như chấp thuận gói tài trợ mới từ năm 2013 để giúp nước nghèo đối phó với nạn hạn hán, lũ lụt, bão và nước biển dâng. Trong khi đó, những nước

phát triển đang gặp khó khăn tài chính không sẵn sàng chi thêm các khoản tiền lớn.

Trong khuôn khổ COP18 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC), ngày 05/12/2012, Bộ trưởng NN-PTNT Cao Đức Phát đã thay mặt Chính phủ Việt Nam và Bộ trưởng Môi trường Na Uy thay mặt Chính phủ Vương quốc Na Uy đã ký Tuyên bố chung về “Hợp tác thực hiện sáng kiến giảm phát thải thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển (REDD+)”.

Tuyên bố chung này nhằm thúc đẩy hợp tác cấp Chính phủ giữa Việt Nam và Na Uy về thực hiện sáng kiến REDD+ tại Việt Nam, góp phần thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu

và Chương trình hành động quốc gia về REDD+, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, xóa đói giảm nghèo, đồng thời đóng góp vào nỗ lực chung bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

Na Uy đã cam kết tài trợ cho chương trình REDD+ Việt Nam giai đoạn từ 2012-2015 nhằm tiếp tục nâng cao năng lực về tổ chức, thể chế và kỹ thuật thực hiện REDD+ tại 6 tỉnh, với khoản kinh phí viện trợ không hoàn lại khoảng 30 triệu USD. Trước đó vào năm 2009, Na Uy đã tài trợ cho việc chuẩn bị thực hiện REDD+ tại Việt Nam thông qua Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn I với tổng số kinh phí gần 4.4 triệu đô la Mỹ.

(Tổng hợp thông tin từ báo chí)

Quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính và tín chỉ các bon

NGÀY 21/11/2012, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐÃ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 1775/QĐ-TTG PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN QUẢN LÝ PHÁT THẢI KHÍ GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÍN CHỈ CÁC BON RA THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI.

Quản lý phát thải khí nhà kính mà Đề án được triển khai nhằm thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, đồng thời tận dụng các cơ hội để phát triển nền kinh tế các bon thấp, tăng trưởng xanh và cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Các mục tiêu cụ thể mà Đề án đưa ra là: Tăng cường năng lực kiểm kê khí nhà kính và thực hiện kiểm kê 02 năm một lần. Phổ biến, áp dụng các công nghệ giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính tiềm năng. Xây dựng khung chương trình các hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam (NAMA) và triển khai rộng các NAMA;....

Việc quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các bon ra thị trường thế giới của Đề án được triển khai nhằm giám sát hiệu quả các hoạt động mua bán, chuyển giao tín chỉ các bon từ các cơ chế trong và ngoài khuôn khổ Nghị định thư Kyoto ra thị trường thế giới. Các mục tiêu cụ thể mà Đề án đưa ra là: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý đối với hoạt động Kinh doanh tín chỉ các bon được tạo ra từ Cơ chế phát triển sạch (CDM). Xây dựng, ban hành các quy định, cơ chế, chính sách có liên quan để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có thể đầu tư, kinh doanh tín chỉ các bon Góp phần phát triển bền vững

đất nước từ các lợi ích thu được thông qua hoạt động kinh doanh tín chỉ các bon ra thị trường thế giới.

Đề án được triển khai thực hiện quản lý đối với 06 loại khí nhà kính theo quy định của Nghị định thư Kyoto là CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆; và tập trung thực hiện tại các nguồn phát thải và bể hấp thụ khí nhà kính chính, trọng điểm trong nước thuộc các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF), và chất thải theo hướng dẫn của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC). Bên cạnh đó, các cơ quan, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tham gia hoạt động tư vấn xây dựng, thực hiện các dự án và kinh doanh tín chỉ các bon thu được từ các hoạt động giảm nhẹ phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính ở Việt Nam cũng phải tuân theo các quy định trong Đề án này.

Đề án được triển khai đến năm 2020 nhưng được tập trung ưu tiên cho giai đoạn từ nay đến năm 2015. Kinh phí thực hiện Đề án dự kiến khoảng 220 tỷ đồng.

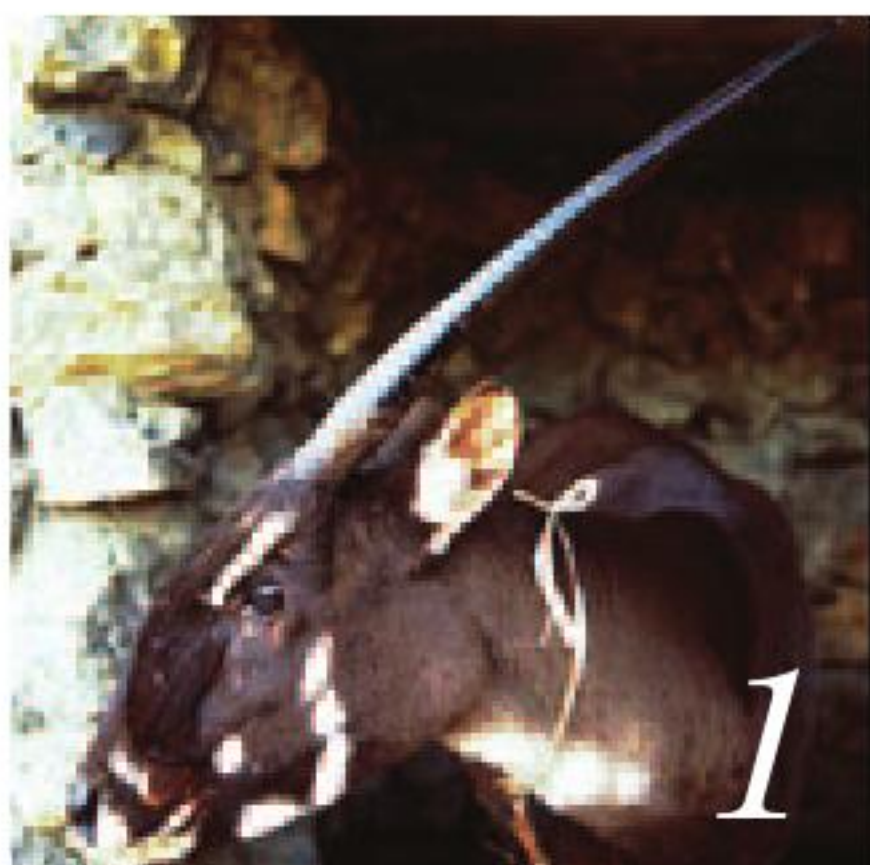
Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21/11/2013. ■



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

10

bài viết độc giả *ThienNhiem.Net*
quan tâm nhất trong năm 2012



◀ Sau 20 năm, sao la vẫn còn là bí ẩn

<http://bit.ly/thiennhien01>

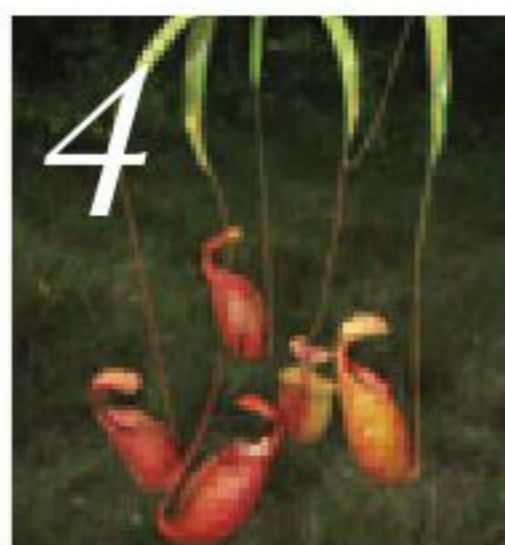


◀ Khởi tố vụ đồn 3 cây sưa quý ở
Phong Nha – Kẻ Bàng

<http://bit.ly/thiennhien02>

◀ Vì sao muỗi không chết khi gặp mưa?

<http://bit.ly/thiennhien03>



▲ Nắp ấm Thorel xuất hiện lại ở
Việt Nam sau hơn 100 năm

<http://bit.ly/thiennhien04>

Bắt được đối tượng giết
voọc chà vá

<http://bit.ly/thiennhien05>



◀ Thêm một đơn vị sinh sản
nhân tạo thành công giống
cá nằm trong Sách đỏ

<http://bit.ly/thiennhien06>

Chưa thỏa mãn với giải
trình của chủ đầu tư thủy
điện Đồng Nai 6 và 6A

<http://bit.ly/thiennhien09>



Những loài động vật nguy hiểm nhất với
con người

<http://bit.ly/thiennhien07>

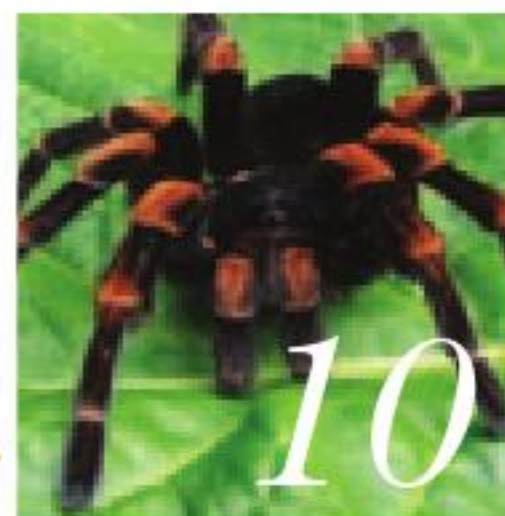


▲ Sau động đất, Thủy điện sông Tranh 2 tiếp tục uy hiếp
bằng sự cố nứt đập

<http://bit.ly/thiennhien08>

◀ Vì sao cần bảo vệ động vật hoang dã?

<http://bit.ly/thiennhien10>



TỔNG HỢP DANH MỤC VĂN BẢN QPPL QUÝ IV/2012

Số hiệu	Tên văn bản
I. Quản trị tài nguyên rừng	
62 /2012/TILT-BNNPTNT-BTC	Thông tư liên tịch số 62 /2012/TILT-BNNPTNT-BTC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/01/2013</i>
3003/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định 3003/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
60/2012/TT-BNNPTNT	Thông tư 60/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng. <i>Có hiệu lực từ ngày 25/12/2012</i>
1870/TTg-ĐMDN	Công văn 1870/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ về việc tổng kết thực hiện Nghị quyết 28-NQ-TW của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.
1587/QĐ-TTg	Quyết định 1587/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.
56/2012/TT-BNNPTNT	Ngày 06/11/2012, Bộ NN-PTNT đã ban hành Thông tư 56/2012/TT-BNNPTNT quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất. Ngày 13/11/2012, Bộ NN-PTNT đã có công văn 5548/BNN-VP về việc thu hồi Thông tư số 56/2012/TT-BNNPTNT.
363/TB-VPCP	Thông báo 363/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải Trưởng Ban chỉ đạo Nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020.
II. Quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học	
1896/QĐ-TTg	Quyết định 1896/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020.
III. Quản lý môi trường	
61/2012/TT-BCA-C41	Thông tư 61/2012/TT-BCA-C41 của Bộ Công an về việc ban hành các loại biểu mẫu sử dụng trong hoạt động kiểm định môi trường phục vụ công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của lực lượng Cảnh sát nhân dân. <i>Có hiệu lực từ ngày 3/12/2012</i>

Số hiệu	Tên văn bản
10/2012/TT-BTNMT	Thông tư 10/2012/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. <i>Có hiệu lực từ ngày 12/12/2012</i>
34/2012/TTLT-BCT-BTNMT	Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BCT-BTNMT của Bộ Công thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn về điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/01/2013</i>
18/2012/TT-BKHCN	Thông tư số 18/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn tiêu chí và quy trình xác định công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao. <i>Có hiệu lực từ ngày 16/11/2012</i>
IV. Quản trị tài nguyên khoáng sản	
10369/VPCP-KTN	Công văn 10369/VPCP-KTN của Văn phòng Chính phủ về việc bãi bỏ các quy định cấm, tạm cấm vận chuyển khoáng sản ra khỏi địa phương.
17/2012/TT-BTNMT	Thông tư 17/2012/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản. <i>Có hiệu lực từ ngày 15/01/2013</i>
16/2012/TT-BTNMT	Thông tư 16/2012/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. <i>Có hiệu lực từ ngày 15/01/2013</i>
33/2012/TT-BCT	Thông tư 33/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ, dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/01/2013</i>
1673/QĐ-TTg	Quyết định 1673/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.
535/NQ-UBTVQH13	Nghị quyết 535/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường.
44/2012/QĐ-UBND	Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn TP Hà Nội. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND ngày 09/01/2009. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/01/2013</i>

Số hiệu	Tên văn bản
V. Năng lượng, Biến đổi khí hậu và Quản lý rủi ro thiên tai	
1775/QĐ-TTg	Quyết định 1775/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới.
1474/QĐ-TTg	Quyết định 1474/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2020.
VI. Chính sách phát triển khác	
7157/QĐ-BCT	Quyết định 7157/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
24/2012/QH13	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực của Quốc hội, số 24/2012/QH13. <i>Có hiệu lực từ ngày 01/07/2013</i>
205/2012/TT-BTC	Thông tư 205/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/05/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. <i>Có hiệu lực từ 10/01/2013</i>
VII. Các dự thảo chính sách đang xây dựng	
Tờ trình số 4388/TTr-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cấm xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán mẫu vật một số loài động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	



Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện với môi trường.

CRITICAL | **ECOSYSTEM**
PARTNERSHIP FUND

THE MCKNIGHT FOUNDATION

► Nếu quý vị muốn đăng ký nhận bản tin này hoặc đóng góp ý kiến cho chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với:

Phòng Nghiên cứu Chính sách
TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 6, N8B Trung Hòa Nhân Chính, Nguyễn Thị Thập,
Thanh Xuân, Hà Nội
Hòm thư 612, Bưu điện Hà Nội

ĐT: (04) 3556-4001 / **Fax:** (04) 3556-8941

Email: policy@nature.org.vn

Website: www.nature.org.vn

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản : Trung tâm Con người và Thiên nhiên
Giấy phép xuất bản số 19/GP-XBBT ngày 28/01/2013 do Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.
In xong và nộp lưu chiểu Quý I/2013.

Graphic Design: ngiemhoanganh267@yahoo.com